|  |  |
| --- | --- |
| Trường THPT Nguyễn Hữu Huân**Tổ Sinh Học** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|  | **MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ – HK1 2022- 2023** |

**I. KHỐI 10:**

- Thời gian làm bài: 45 phút.

- Tự luận các dạng: Ghép nối, điền khuyết, trả lời ngắn, chú thích, giải thích, xác định đúng/ sai.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức độ** | **Tổng** **(%)**  |
| Nhận biết(%) | Thông hiểu( %) | Vận dụng (%) | Vận dụng cao (%) |
| 1 | - Một số loại thực phẩm giàu carbohydrate, giàu lipid, giàu protein. - Chức năng về cấu tạo của carbohydrate, lipid, protein. | 5% |  |  |  | 5% |
| 2 | - Thành phần đơn phân của : Protein, ADN, RNA.- Chuỗi polipeptide, chuỗi polinucleotide.- Cấu trúc không gian: protein, DNA, mRNA, tRNA, rRNA.- Chức năng sinh học: protein, DNA, mRNA, tRNA, rRNA.- Tính đa dạng, tính đặc thù của protein, DNA.  | 15% | 5% |  |  | 20% |
| 3 | Tế bào nhân sơ+ Đặc điểm chung.+ Cấu tạo, chức năng thành tế bào.+ Cấu tạo chức năng màng sinh chất.+ Các nội dung về tế bào chất.+ Đặc điểm và chức năng của vùng nhân.  | 10% | 10% |  |  | 20% |
| 4 | Tế bào nhân thực+ Cấu trúc và chức năng: Nhân, ti thể, lục lạp, ribosome, thành tế bào.+ Chức năng: Lưới nội chất hạt, lưới nội chất trơn, bộ Golgi, lysosome, peroxisome, không bào, trung thể.  | 10% | 15% | 10% |  | 35% |
| 5 | - So sánh tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực theo dàn ý.- Loại tế bào nào có nhiều (nhiều nhất) ti thể, lưới nội chất hạt/ trơn, ribosome, lysosome trong các loại tế bào cho trước. Giải thích.  |  |  | 10% | 10% | 20% |
| **Tổng** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **100%** |

|  |  |
| --- | --- |
| Trường THPT Nguyễn Hữu Huân**Tổ Sinh Học** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|  | **MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ – HK1 2022- 2023** |

**II. KHỐI 11:**

- Thời gian làm bài: 45 phút.

- Tự luận các dạng: Ghép nối, điền khuyết, trả lời ngắn, chú thích, giải thích, xác định đúng/ sai.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức độ** | **Tổng (%)** |
| Nhận biết(%) | Thông hiểu( %) | Vận dụng (%) | Vận dụng cao (%) |
| 1 | Tiêu hóa+ Đặc điểm thức ăn.+ Cấu tạo ống tiêu hoá của thú ăn thịt và thú ăn thực vật. + Cấu tạo ống tiêu hoá phù hợp với chức năng và đặc điểm thức ăn. | 10% | 10% |  |  | 20% |
| 2 | Hô hấp + Các hình thức hô hấp ở động vật. + Xác định các hình thức hô hấp cụ thể ở mỗi loài động vật. | 10% |  |  | 10% | 20% |
| 3 | Tuần hoàn+ Huyết áp: khái niệm, sự biến động của huyết áp trong hệ mạch.+ Thành phần của hệ dẫn truyền tim.+ Đặc điểm của hệ tuần hoàn hở, hệ tuần hoàn kín.+ Vận tốc máu; khái niệm, sự thay đổi vận tốc máu trong hệ mạch.+ Khái niệm nhịp tim.+ Sơ đồ cơ chế điều hoà huyết áp bằng khi huyết áp tăng.+ Sơ đồ đường đi của máu trong hệ tuần hoàn đơn, kép.+ Giải thích vì sao tim hoạt động suốt đời không mệt mỏi?+ Giải thích mối tương quan giữa nhịp tim và khối lượng cơ thể. | 15%  | 20% | 10% |  | 35% |
| 4 | Cân bằng nội môi + Khái niệm cân bằng nội môi.+ Vai trò của hệ đệm, các hệ đệm.+ Vai trò của mỗi bộ phận tham gia vào cơ chế cân bằng nội môi. + Vai trò của gan, thận trong cân bằng áp suất thẩm thấu. | 5% |  | 10% |  | 15% |
| **Tổng** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **100%** |

|  |  |
| --- | --- |
| Trường THPT Nguyễn Hữu Huân**Tổ Sinh Học** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|  | **MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ – HK1 2022- 2023** |

**III.** **KHỐI 12**

**III.1. CÁC LỚP BAN KHTN: A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, B1, B2, CT, CH, CL**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức độ** | **Tổng (%)**  |
| Nhận biết(%) | Thông hiểu( %) | Vận dụng (%) | Vận dụng cao (%) |
| 1 | Nhiễm sắc thể (NST)- Hai thành phần chủ yếu tham gia cấu tạo NST- Phân loại NST.- Chức năng đầu mút và tâm động của NST.- Cấu trúc siêu hiển vi của NST.  | 5% |  |  |  | 5% |
| 2 | Đột biến cấu trúc NST- Các dạng đột biến cấu trúc NST.- Kết quả và hướng ứng dụng của dạng đột biến cấu trúc NST. - Xác định từng dạng đột biến cấu trúc NST. | 5% |  |  |  | %5 |
| 3 | Đột biến số lượng NST- Khái niệm đột biến số lượng NST, đột biến lệch bội, đa bội, đa bội chẵn, đa bội lẻ, dị đa bội.- Đặc điểm đa bội chẵn, đa bội lẻ, song nhị bội. - Cơ chế hình thành thể tứ bội, tam bội, thể khảm tứ bội, thể song nhị bội. -Tính số lượng NST số dạng của thể đột biến về số lượng NST. - Tính tỉ lệ giao tử đột biến/ bình thường trong trường hợp NST không phân li lần 1 trong giảm phân.  | 5% | 5% |  |  | 10% |
| 4 | Qui luật phân li, qui luật phân li độc lập (Menden)- Đối tượng nghiên cứu.- Phương pháp lai và phân tích con lai- Xác định tính trạng trội/lặn (trội hoàn toàn). - Phân tích đời lai 1 cặp gen. - Từ kiểu gen xác định loại giao tử, tỉ lệ giao tử và ngược lại. - Xác định kiểu gen, kiểu hình, số loại kiểu gen số loại kiểu hình đời con và ngược lại,  | 10% | 10% | 5% | 5% | 30% |
| 5 | Tương tác gen- Khái niệm tương tác nhiều gen không alen và nằm trên NST khác nhau.- Nhận diện tương tác bổ sung, tương tác công gộp khi lai 2 cặp gen.- Gen đa hiệu: khái niệm, ví dụ. |  | 5% |  |  | 5% |
| 6 | Liên kết gen – Hoán vị gen (Moocgan)- Đối tượng nghiên cứu.- Nhóm gen liên kết của cá thể, của loài.- Ý nghĩa của liên kết gen, hoán vị gen.- Đặc điểm của hoán vị gen.- Bản đồ di truyền: khái niệm , ý nghĩa.- Giao tử mang 2 gen trong trường hợp: liên kết gen, hoán vị gen.- Tính tần số hoán vị gen trong dạng lai phân tích, từ giao tử. | 5% | 10% | 10% | 2,5% | 27,5% |
| 7 | Di truyền liên kết với giới tính (Moocgan)- Khái niệm, đặc điểm về cặp NST giới tính.- Cơ chế xác định giới tính.- Đặc điểm và qui luật gen trên X không alen trên Y.- Đặc điểm và qui luật gen trên Y không alen trên X.- Từ ba, mẹ xác định đời con về tỉ lệ kiểu gen, kiểu hình và ngược lại.  | 5% |  | 5% | 2,5% | 12,5% |
| 8 | Di truyền ngoài nhân (Coren) - Đối tượng nghiên cứu.- Đặc điểm di truyền.  | 5% |  |  |  | 5% |
| **Tổng** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **100%** |

**III.2. CÁC LỚP BAN KHXH: D1, D2, D3, CV, CA**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức độ** | **Tổng (%)**  |
| Nhận biết(%) | Thông hiểu( %) | Vận dụng (%) | Vận dụng cao (%) |
| 1 | - Khái niệm: đột biến gen, đột biến điểm, thể đột biến.- Nhận diện loại tác nhân đột biến.- Gen ở đâu có thể bị đột biến và tần số đột biến tự nhiên. - Các dạng đột biến điểm, đột biến gen.- Hậu quả và ý nghĩa của đột biến gen. Giải thích. - Xác định số liên kết hydro, tổng nucleotit sau đột biến điểm. - Xác định số thể đột biến gen lặn. - Nhận diện dạng đột biến điểm.  | 10% |  | 5% |  | 15% |
| 2 | Nhiễm sắc thể (NST)- Hai thành phần chủ yếu tham gia cấu tạo NST- Phân loại NST.- NST quan sát rõ nhất khi nào? Giải thích. - Đặc trưng bộ NST cho mỗi loài.- Chức năng đầu mút và tâm động của NST.- Cấu trúc siêu hiển vi của NST.  | 10% | 5% |  |  | 15% |
| 3 | Đột biến cấu trúc NST- Khái niệm đột biến cấu trúc NST. - Bản chất của đột biến cấu trúc NST. - Các dạng đột biến cấu trúc NST.- Kết quả và hướng ứng dụng của dạng đột biến cấu trúc NST. - Xác định từng dạng, các dạng liên tiếp về đột biến cấu trúc NST. | 5% | 10% | 5% | 5% | 25% |
| 4 | Đột biến số lượng NST- Khái niệm đột biến số lượng NST, đột biến lệch bội, đa bội, đa bội chẵn, đa bội lẻ, dị đa bội.- Đặc điểm đa bội chẵn, đa bội lẻ, song nhị bội. - Cơ chế hình thành thể tứ bội, tam bội, thể khảm tứ bội, thể song nhị bội. -Tính số lượng NST số dạng của thể đột biến về số lượng NST. - Tính tỉ lệ giao tử đột biến/ bình thường trong trường hợp NST không phân li lần 1 trong giảm phân.  | 10% | 10% | 5% | 5% | 30% |
| 5 | Qui luật phân li – Menden- Đối tượng nghiên cứu.- Xác định tính trạng trội/lặn (trội hoàn toàn). - Lai phân tích 1 cặp gen.  | 5% | 5% | 5% |  | 15% |
| **Tổng** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **100%** |

 TP Thủ Đức, ngày 02/12/2022

Tổ trưởng chuyên môn

Nguyễn Thị Thu Sương